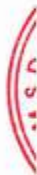


**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
PP ENTERPRISE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6-13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.678.879.470	15.913.951.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	3.455.218.556	4.524.865.937
1. Tiền	111		1.855.218.556	2.744.865.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000	1.780.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.094.583.230	11.269.310.237
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.2	3.504.267.281	7.034.662.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.3	3.899.902.774	4.234.238.454
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	690.413.175	409.644
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		129.077.684	119.775.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.459.735	16.157.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.930.350	7.930.350
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	IV.10	95.687.599	95.687.599
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.592.591.735	26.190.753.109
I. Tài sản cố định	220		321.361.662	330.108.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.6	321.361.662	330.108.078
<i>Nguyên giá</i>	222		365.093.749	365.093.749
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(43.732.087)	(34.985.671)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.5	418.296.296	372.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		418.296.296	372.000.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.7	26.656.000.000	25.281.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.656.000.000	25.281.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		196.933.777	207.645.031
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21.224.885	21.799.088
2. Lợi thế thương mại	269		175.708.892	185.845.943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.271.471.205	42.104.704.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.621.232.024	8.666.067.057
I. Nợ ngắn hạn	310		3.621.232.024	8.666.067.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.8	300.523.881	63.943.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.9	2.131.301.234	6.040.086.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.10	325.935.194	1.035.066.137
4. Phải trả người lao động	314		116.522.900	165.218.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.11	177.723.553	1.086.527.681
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.12	569.225.262	275.225.262
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.650.239.181	33.438.637.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.13	35.650.239.181	33.438.637.365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(281.560.000)	(281.560.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.866.588	146.866.588
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.702.461.365)	(4.548.739.856)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.548.739.856)	(5.918.959.013)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.846.278.491	1.370.219.157
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.187.393.958	2.122.070.633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.271.471.205	42.104.704.422

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 23 tháng 04 năm 2026



Trần Đức Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	114.595.542.249	0	114.595.542.249	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		177.723.553	0	177.723.553	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.1	114.417.818.696	0	114.417.818.696	0
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	112.871.159.174	0	112.871.159.174	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.546.659.522	0	1.546.659.522	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	9.206.027	280.725.665	9.206.027	280.725.665
7. Chi phí tài chính	22		0	18.402.369	0	18.402.369
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	13.649.061	0	13.649.061
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.375.000.000	0	1.375.000.000	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.4	136.803.929	0	136.803.929	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.4	267.706.659	81.887.281	267.706.659	81.887.281
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.526.354.961	180.436.015	2.526.354.961	180.436.015
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		0	0	0	0
14. Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.526.354.961	180.436.015	2.526.354.961	180.436.015
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.5	314.178.943	36.087.203	314.178.943	36.087.203
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.6	574.202	0	574.202	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.211.601.816	144.348.812	2.211.601.816	144.348.812
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.846.278.491	144.348.812	1.846.278.491	144.348.812
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		365.323.325	0	365.323.325	0
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	V.7	513	72	513	72

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên
Ngày 03 tháng 04 năm 2026



Trần Đức Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.526.354.961	180.436.015
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.883.468	0
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.384.206.027)	(156.770.549)
- Chi phí lãi vay	06	0	13.649.061
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.161.032.402	37.314.527
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3.175.106.404	338.037.977
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(4.487.066.609)	(693.232.909)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	(9.302.545)	2.100.000
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	0	2.211.263.558
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(871.947.367)	(568.209.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.032.177.715)	1.327.273.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.296.296)	0
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	5.250.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(18.003.000.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.826.630	293.108.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.469.666)	(12.459.891.781)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	0	7.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	7.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.069.647.381)	(3.532.618.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.524.865.937	3.584.764.211
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.455.218.556	52.145.731

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 23 tháng 04 năm 2026



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Đức Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102403985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch HNX từ ngày 21 tháng 9 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1 (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 1).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là đầu tư tài chính và bán buôn vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Hòa Bình Minh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	70	70	Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ sắt, thép
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại VI.XD Hòa Bình Minh	Tỉnh Phú Thọ	48	48	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	91.849.792	51.472.176
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.763.368.764	2.699.346.505
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	1.600.000.000	1.780.000.000
Cộng	3.455.218.556	4.530.818.681

2. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.504.267.281	7.034.662.139
Công ty Cổ phần Nam Lộc	963	1.209.879.386
Công ty TNHH Hưng Lợi Thịnh Phát	253.525.683	848.715.710
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Thành	30.949.688	786.914.945
Công ty TNHH Thương mại Hùng Thi	7.614.541	762.813.328
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu xây dựng Kỳ Trường	76.129.956	734.370.057
Các khách hàng khác	3.136.046.450	2.691.968.713
Cộng	3.504.267.281	7.034.662.139

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.899.902.774	4.234.238.454
Chi nhánh Việt Trì - Công ty TNHH Tổng Công ty Hoà Bình Minh	3.729.012.774	4.185.848.454
Các nhà cung cấp khác	170.890.000	48.390.000
Cộng	3.899.902.774	4.234.238.454

4. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	418.296.296	372.000.000
Xây dựng cơ bản	418.296.296	372.000.000
Cộng	418.296.296	372.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	239.827.082	125.266.667	365.093.749
Tăng trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	239.827.082	125.266.667	365.093.749
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	13.511.385	21.474.286	34.985.671
Tăng trong kỳ	3.377.845	5.368.571	8.746.416
Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	16.889.230	26.842.857	43.732.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	226.315.697	103.792.381	330.108.078
Tại ngày cuối năm	222.937.850	98.423.810	321.361.662

6. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	24.816.000.000	24.816.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	1.840.000.000	465.000.000
Cộng	26.656.000.000	25.281.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thương mại VLXD Hòa Bình Minh	Tỉnh Phú Thọ	48	48	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

7. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	-	3.135.948.752
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.188.261.442	1.188.261.442
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Thương mại Chinh Lai	-	1.024.498.149
Các khách hàng khác	943.039.792	691.377.870
Cộng	2.131.301.234	6.040.086.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp/ giảm trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/03/2026
Phải nộp	1.035.066.137	326.079.498	1.035.210.441	325.935.194
Thuế giá trị gia tăng	158.680.203	10.490.928	158.680.203	10.490.928
Thuế thu nhập cá nhân	3.915.567	1.409.627	4.059.871	1.265.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.470.367	314.178.943	872.470.367	314.178.943
Phải thu	95.687.599	-	-	95.687.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	95.687.599	-	-	95.687.599

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự chi chiết khấu thương mại phải trả	177.723.553	766.527.681
Chi phí kiểm toán	-	276.000.000
Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
Chi phí trích trước khác	-	44.000.000
Cộng	177.723.533	1.086.527.681

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về lợi nhuận đã phân phối	270.000.000	270.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.225.262	5.225.262
Cộng	275.225.262	275.225.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước					
Tăng vốn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	146.866.588	(5.918.959.013)	-	14.227.907.575
Tăng khác	16.000.000.000	16.000.000.000	(281.560.000)	-	-	-	15.718.440.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.893.110.988	1.893.110.988
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.370.219.157	498.959.645	1.869.178.802
Số dư cuối năm trước	36.000.000.000	(281.560.000)	146.866.588	(4.548.739.856)	2.122.070.633	33.438.637.365	
Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	(281.560.000)	146.866.588	(4.548.739.856)	2.122.070.633	33.438.637.365	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.846.278.491	-	365.323.325	2.211.601.816
Số dư cuối kỳ này	36.000.000.000	(281.560.000)	146.866.588	(2.702.461.365)	2.487.393.958	35.650.239.181	

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đã được bổ sung góp đủ.

c) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	114.561.342.249	-
Doanh thu cho thuê kho	34.200.000	-
Cộng	114.595.542.249	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	114.383.618.696	-
Doanh thu cho thuê kho	34.200.000	-
Cộng	114.417.818.696	-

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	112.871.159.174	-
Cộng	112.871.159.174	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.206.027	160.816.703
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	119.908.962
Cộng	9.206.027	260.725.665

4. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	115.581.392	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.591.215	-
Chi phí bằng tiền khác	11.631.322	-
Cộng	136.803.929	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	204.206.418	30.810.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.746.418	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.931.625	48.077.014
Chi phí bằng tiền khác	18.822.198	3.000.000
Cộng	267.706.659	81.887.281

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	314.178.943	36.087.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31.12.2026	31.12.2025
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	314.178.943	36.087.203
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	574.202	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	574.202	-
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.846.278.491	144.348.812
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.846.278.491	144.348.812
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	2.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	513	72
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nhân công	319.787.810	30.810.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.746.418	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.522.840	48.077.014
Chi phí bằng tiền khác	30.453.520	3.000.000
Cộng	404.540.588	81.887.281

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc không nhận thu nhập từ Công ty.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan cần phải thuyết minh.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Kiều Anh Tuyên

Ngày 23 tháng 04 năm 2026



Trần Đức Hiệp